

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-01-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm	Quy cách	ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	9.900	10.890
		90 (m)	-	14.800	16.280
		100 (CIOD)	-	24.000	26.400
		110	-	19.700	21.670
		114	-	20.600	22.660
		125	-	21.545	23.700
		140	-	26.400	29.040
		150 (CIOD)	-	48.000	52.800
		160	-	31.600	34.760
		168	-	39.600	43.560
		180	-	41.000	45.100
		200 (m)	-	50.100	55.110
		200 (CIOD)	-	63.800	70.180
		220	-	51.600	56.760
		225	-	58.000	63.800
		250	-	77.000	84.700
		280	-	98.300	108.130
		315	-	114.100	125.510
		355	-	152.700	167.970
		400	-	215.900	237.490
2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	8.000	8.800
		160	-	16.300	17.930
		250	-	45.400	49.940
		315	-	67.000	73.700
		500	-	338.700	372.570
3	Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.300	2.530
		114 x 49	-	2.300	2.530
		160 x 60	-	2.300	2.530
		168 x 60	-	2.500	2.750
		220 x 60	-	2.500	2.750
4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	14.300	15.730
		60	-	17.000	18.700
		90	-	23.700	26.070
		114	-	23.800	26.180
5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	22.900	25.190
		168	-	30.300	33.330
		220	-	40.000	44.000
6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	2.800	3.080
		114	-	3.400	3.740

[Signature]
28/12/22